

Số: 1628/TB-SXD

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO
Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long thông báo Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *Đính kèm Mẫu số 01*.

Ghi chú:

- *Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các báo cáo giá của các huyện, thị xã, thành phố và báo giá của các Doanh nghiệp, công ty trong và ngoài tỉnh Vĩnh Long cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.*

- *Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.*

- *Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán.*

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến công trình xây dựng.

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn Nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý Xây dựng) để kịp thời hướng dẫn tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kinh tế - BXD (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã và Tp;
- Các Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng của các huyện, thị xã và Tp;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, 488 /P.QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Hoài Hiệp

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG

(Đính kèm Thông báo số 1628/TB-SXD ngày 24/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020; TCVN 7713:2013	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			74.545	83.333	87.500	85.000		82.000	74.545
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH xi măng Holcim Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								95.000	
4	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Thái Lan	Thai Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển								152.000	
5	Xi măng	Xi măng Vcicem Hà Tiên đa dụng PCB 50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						85.000			
6	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500				
7	Xi măng	Xi măng Vcicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500	95.000			
8	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 7711:2013; TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam; Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				90.741	99.000				
9	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			94.000						
10	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000						
11	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	² Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
12	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển					170.000				
13	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						18.000		17.500	
14	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			16.600	18.500	17.000	16.500		17.500	15.182
15	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			16.600	19.000	17.000	16.500		17.500	15.182
16	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			101.000	107.000	110.000	106.000		108.000	96.364
17	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			160.000	163.500	170.000	165.000		165.000	150.909
18	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			228.000	224.500	235.000	230.000		230.000	205.455
19	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			290.000	290.000	297.000			298.000	266.364
20	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			362.000		370.000				340.909
21	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			467.000		460.000				430.000
22	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển									520.000
23	Thép xây dựng	Thép Phi 25 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						948.200			
24	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			51.000			77.470			
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x0,9	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			58.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			74.000			109.495			62.017
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,8m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			37.000	40.185		54.595			
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			40.000	44.630		61.915			
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0m mx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				48.611		69.540			
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			51.000	53.056		76.860			
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 3783:1983	14x14x1,2m mx6m	Nhà máy thép ống Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						84.485			
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			57.000	63.370		90.585			
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0m mx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				71.481		101.565			
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			69.000			112.545			62.017
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	20x20x1,2m mx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				84.722		123.220			
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000			114.375			70.682

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	25x25x1,0m mx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				90.370		128.405			
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			90.000						78.328
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	25x25x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				107.500	115.000	155.855			
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x25x1,4m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000	185.305			
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			92.000						86.464
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	30x30x1,0m mx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				112.900		154.940			
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			108.500						94.639
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x30x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				127.685	130.000	188.185			
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			132.000	147.685	155.000				117.917

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	5 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x40x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			92.000			138.165			85.464
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	20x40x1,0m mx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				112.900		154.940			
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			114.000			171.715			94.639
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	20x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				127.685		188.185			
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			132.000	147.685		221.735			117.917
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			124.000			186.050			
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0m mx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				144.444		208.315			
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			142.000						
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2m mx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				172.315		253.150			
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			180.000	199.815		297.985			158.525

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	6 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			116.000						107.552
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			139.000						119.106
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2	Công ty CP sản xuất thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				161.204	160.000				
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			174.000		190.000				148.331
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	30x60x0,9	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			136.500						129.641
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			164.000						143.743
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x30x1,2m mx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				194.630	190.000				
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			205.000	225.926	225.000			240.000	178.914

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	7 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển									
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển									
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			187.000			281.515			
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1m mx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			224.000	240.278					
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2m mx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				261.667	270.000				
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			274.000	303.981	310.000				239.912
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			355.000						324.866
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4m mx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			240.000						
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			280.000						
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				345.800		499.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	8 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			354.000	401.900	400.000				300.909
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			460.000		510.000				407.442
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			416.200						360.887
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			550.000						490.018
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
80	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			120.000						
81	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			176.000						
82	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			242.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁹ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
83	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			155.000					140.000	
84	Thép xây dựng	Sắt V4 (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								205.000	
85	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			241.000						
86	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			377.000						
87	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			594.000						
88	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			663.000						
89	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000			305.000	
90	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					215.000				
91	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				
92	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000						
93	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			66.000						
94	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 80 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x80x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				54.630					
95	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x100x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				61.111					
96	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000	67.593					
97	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			84.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	10 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
98	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			92.000						
99	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			117.000	75.926					
100	Thép xây dựng	Sắt V3, dài 6m, 6kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 6kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						120.000			
101	Thép xây dựng	Sắt V3, dài 6m, 6,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 6,5kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						152.750			
102	Thép xây dựng	Sắt V3, dài 6m, 7,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 7,5kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						150.000			
103	Thép xây dựng	Sắt V4, dài 6m, 8,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 8,5kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						199.750			
104	Thép xây dựng	Sắt V4, dài 6m, 9kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 9kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						215.000			
105	Thép xây dựng	Sắt V4, dài 6m, 12kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 12kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						240.000			
106	Thép xây dựng	Sắt V5, dài 6m, 15,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 15,5kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						364.250			
107	Thép xây dựng	Sắt V5, dài 6m, 19kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 19kg	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						446.500			
108	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường; DNTN TM Tường Phúc; Công ty TNHH Thương Lan Tân Uyên; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			365.000	351.852	360.000	440.000		365.000	
109	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng; DNTN TM Tường Phúc; Công ty TNHH Thương Lan Tân Uyên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				407.407	450.000			420.000	418.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	11 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
110	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (xanh)	Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				440.000					
111	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc; Công ty TNHH XD TM Hà Liên; Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt; DNTN TM Tường Phúc; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			345.000	370.000	380.000	380.000		325.000	409.091
112	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				351.852	330.000				
113	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XD TM Hà Liên; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			295.000	314.815	350.000				
114	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuẩn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuẩn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng; DNTN TM Tường Phúc; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				333.333	320.000	300.000		350.000	
115	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (to)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				388.889	360.000	420.000			
116	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành; HTX Hòa Lợi; Công ty TNHH MTV Ngọc Mười; DNTN TÂN HIỆP III	Việt Nam		Chưa bao gồm chỉ phí vận chuyển			80.000	52.000		60.000			60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	12 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
117	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác (Chủ mỏ cát cung cấp)	m3			Công ty TNHH Hằng Hương Vĩnh Long	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển									72.727
118	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành; Công ty TNHH Hưng Thịnh SAND; DNTN TM Tường Phúc; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			290.000	227.273		170.000		300.000	309.090
119	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	TCVN 1450:2009	80x80x180 mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc; DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.300	1.200			1.200	
120	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	TCVN:1451:1998	40x80x180mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc; DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.300	1.250			1.150	
121	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty TNHH Công nghiệp gốm sứ TAICERA; Công ty CP Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				104.545	103.000	105.000			90.909
122	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm; Công ty CP Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			130.000	125.000					
123	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát; Công ty CP gạch Men VTC	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000		110.000			
124	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát; Công ty TNHH SX Gạch men Kinh Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000		95.000			86.364
125	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát; Công ty CP Công Nghiệp	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000		120.000			113.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	13 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
126	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm	Việt Nam					147.000						
127	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm; Công ty TNHH Công nghiệp gốm sứ TAICERA; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát; Công ty CP TASA Group	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			145.000	163.636	120.000	160.000			181.818
128	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2	TCVN 13113: 2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát; Công ty CP TASA Group	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				240.000		190.000			
129	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam - Thạch Anh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
130	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam - Thạch Anh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
131	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				
132	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					75.000			110.000	
134	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				143.611				115.000	
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đồng Á; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			106.000	153.796				130.000	
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đồng Á; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			124.000	163.981				135.000	
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đồng Á; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			138.000	174.167				140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	¹⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công Ty TNHH NS BlueScope Zacs	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			154.000						
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công Ty TNHH NS BlueScope Zacs	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			162.000						
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công Ty TNHH NS BlueScope Zacs	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			181.000						
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			82.000						81.000
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			94.000						93.000
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			108.000						111.000
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			125.000						122.000
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					95.000				
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					115.000				
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					102.000				
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					122.000				
150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					127.000				
151	Vật liệu khác	Gỗ thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		xẻ hộp (đủ mực)	DNTN Huỳnh Lăng; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.909.091				15.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	15 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
152	Vật liệu khác	Gỗ tròn INDO	m4	TCVN 7960:2008	Gỗ tròn INDO	DNTN Huỳnh Lăng; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.454.545				9.800.000	
153	Vật liệu khác	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm		1,2mx2,4m, dày 1,6cm	Cơ Sở sản xuất gỗ Thành Tấn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				636.364					
154	Vật liệu khác	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3	TCVN 7960:2008	nhóm 6&7	Cơ Sở sản xuất gỗ Thành Tấn; DNTN Huỳnh Lăng	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				3.909.091				3.400.000	
155	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								34.000	
156	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	cây		Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								36.000	
157	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								40.000	
158	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.363.636					
159	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.090.909					
160	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					840.000			850.000	
161	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					740.000			735.000	
162	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung; Cơ sở Hoàng Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				863.636	1.180.000			910.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	16 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
163	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.000.000				
164	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung; Cơ sở Hoàng Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				954.545	1.250.000			980.000	
165	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	DNTN SX -TM Bảy Chiến; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung; Cơ sở Hoàng Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				890.909	1.100.000			1.080.000	
166	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000			1.080.000	
167	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000			1.100.000	
168	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
169	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000				
170	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				
171	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				
172	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
173	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC P 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	P 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				4.000		3.000		2.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	17 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
174	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.000		4.800		2.700	
175	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				7.000		6.300		3.600	
176	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.000		8.900		4.500	
177	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				16.000		13.500			
178	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				13.000		9.900		6.500	
179	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				26.000		22.400		11.000	
180	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						147.700			
181	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.000				2.500	
182	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				7.000				3.500	
183	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.000				4.500	
184	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				15.000				6.500	
185	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				20.000					
186	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				20.000				11.000	
187	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 90	cái	BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								15.000	
188	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				20.000		19.400			

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	19 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
203	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					21.750				
204	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						21.750		17.500	
205	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 49 x 1,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x1,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						20.628			
206	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 49 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	49x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						24.624		15.000	
207	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					28.250			21.000	
208	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 60 x 1,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	60x1,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						25.920			
209	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500			18.000	
210	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						30.996		29.500	
211	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500				
212	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 90 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						74.412			
213	Vật tư ngành nước	Ống uPVC P 21 x 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				35.000					
214	Vật tư ngành nước	Ống uPVC P 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				48.000					
215	Vật tư ngành nước	Ống uPVC P 34 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				70.000					
216	Vật tư ngành nước	Ống uPVC P 42 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011	42x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				90.000					
217	Vật tư ngành nước	Ống uPVC P 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	20 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
218	Vật tư ngành nước	Ống uPVC ρ 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				125.000					
219	Vật tư ngành nước	Ống uPVC ρ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				265.000					
220	Vật tư ngành nước	Ống uPVC ρ 114 x 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				395.000					
221	Vật tư ngành nước	Ống uPVC ρ 140 x 4,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	140x4,0m	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				620.000					
222	Vật tư ngành nước	Ống uPVC ρ 168 x 5,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	168x5,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				800.000					
223	Vật tư ngành nước	Ống uPVC ρ 200 x 6,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	200x6,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.300.000					
224	Vật tư ngành nước	Ống PVC ρ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 21 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				27.273					
226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				40.909		15.012			
227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 34 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				54.545		21.700			
228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 42 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				68.182					
229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				81.818					
230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 49 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						37.044			
231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 60 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						46.764			
232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				190.909					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	21 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.636					
234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 250 dày 6,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x6,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						383.872			
235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 250 dày 7,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x7,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						404.449			
236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 315 dày 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x6,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						434.802			
237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 315 dày 9,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x9,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						639.944			
238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ρ 200 dày 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	200x5,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						286.761			
239	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang; Cửa hàng điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					34.000			33.000	
240	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					42.000				
241	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển					45.000				
242	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang; Cửa hàng điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					27.000			30.000	
243	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang; Cửa hàng điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					22.000			24.000	
244	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang; Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				15.000	18.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	22 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
245	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân; Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.000				12.000	
246	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái		8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				8.000					
247	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái; Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				11.000				10.000	
248	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam; Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					520.000			510.000	
249	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam; Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					800.000			82.000	
250	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam; Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.200.000			1.150.000	
251	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát; Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.000			8.000	
252	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại đẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát; Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.000			10.000	
253	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					650.000				
254	Sơn	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				300.000					
255	Sơn	Sơn phủ trong JOTUN (thùng 18lít)	thùng	TCVN 7239:2014	18lít/thùng		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.600.000					
256	Sơn	Sơn phủ ngoài JOTUN (thùng 17lít)	thùng	TCVN 7239:2014	17lít/thùng		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.750.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	23 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
257	Sơn	Sơn Expo ngoài (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 8652:2012	18lít/thùng		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.800.000					
258	Sơn	Sơn Expo trong (18 lít /thùng)	thùng	TCVN 8652:2012	18lít/thùng		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.800.000					
259	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								410.000	
260	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								450.000	
261	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam; DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.275.000					2.250.000	
262	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam; DNTN TM Tường Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.215.000					2.200.000	
263	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			424.000						
264	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			481.000						
265	Sơn	Sơn nội thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	Công ty CP SANDO	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						415.000			
266	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP SANDO	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						415.000			
267	Sơn	Bột trét cao cấp SANO COAT	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						340.000			
268	Sơn	Bột trét nội thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						250.000			
269	Sơn	Bột trét nội thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						280.000			
270	Sơn	Bột trét ngoại thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						290.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	24 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
271	Sơn	Bột trét ngoại thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						310.000			
272	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 4 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	công ty CP Sơn Sáu Việt	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						295.000			
273	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 18 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	công ty CP Sơn Sáu Việt	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						870.000			
274	Sơn	Sơn lót ngoại thất KENRR	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
275	Sơn	Sơn lót nội thất KENRY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
276	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.408.000					
277	Sơn	Sơn phủ nội thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.248.000					
278	Vật liệu khác	Đinh dùi	hộp	QCVN 16:2019/BXD	100 cây/hộp	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				25.000					
279	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				16.545					
280	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:2018; QCVN 16:2019/BXD	1mm	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL; DNTN TM Tường Phúc; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				25.000	20.000			22.500	
281	Vật liệu khác	Dây dẽo	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				25.000					
282	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1mx0,2m)	tờ		0,1mx0,2m	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				909					
283	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	TCVN TC/L 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,2m	DNTN TM Tường Phúc; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				21.000				18.000	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	63 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
487	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.790.300	1.812.300	1.812.300	1.812.300	1.790.300	1.790.300	1.812.300	1.812.300
488	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.832.300	1.854.300	1.854.300	1.854.300	1.832.300	1.832.300	1.854.300	1.854.300
489	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.852.100	1.874.100	1.874.100	1.874.100	1.852.100	1.852.100	1.874.100	1.874.100
490	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.409.500	1.409.500	1.429.500	1.429.500	1.429.500	1.409.500	1.429.500	1.429.500
491	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.470.000	1.470.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.470.000	1.490.000	1.490.000
492	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.529.950	1.529.950	1.549.950	1.549.950	1.549.950	1.529.950	1.549.950	1.549.950
493	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.591.000	1.591.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.591.000	1.611.000	1.611.000
494	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.651.500	1.651.500	1.671.500	1.671.500	1.671.500	1.651.500	1.671.500	1.671.500

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	65 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
500	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thanh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3339	1.415.200	1.432.200	1.432.200	1.432.200	1.432.200	1.415.200	1.432.200	1.432.200
501	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2013	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thanh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3340	1.458.100	1.475.100	1.475.100	1.475.100	1.475.100	1.458.100	1.475.100	1.475.100
502	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2014	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thanh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3341	1.519.700	1.536.700	1.536.700	1.536.700	1.536.700	1.519.700	1.536.700	1.536.700
503	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2015	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thanh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3342	1.605.500	1.622.500	1.622.500	1.622.500	1.622.500	1.605.500	1.622.500	1.622.500
504	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2016	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thanh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3343	1.640.700	1.657.700	1.657.700	1.657.700	1.657.700	1.640.700	1.657.700	1.657.700

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	116 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
849	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	17kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839
850	Sơn	Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091

Ghi chú:

- Sở Xây dựng chưa nhận được báo cáo giá vật liệu xây dựng tại Công văn số 1498/SXD-QLXD ngày 11/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc phối hợp gửi báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn (Lần 4) cụ thể như Thành Phố Vĩnh Long, Long Hồ.

- Những loại vật liệu của các huyện gửi báo cáo về Sở Xây dựng mà không đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách, nhà sản xuất, xuất xứ, vận chuyển tại Mẫu số 01 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng thì không công bố giá./.